

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 410/2023/DS-PT

Ngày: 25 - 8 - 2023

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy GCNQSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Thái Duy Nhiệm;

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Xuân Trọng;

Ông Phạm Đình Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 263/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD đất”.

Do Bản dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 9326/2023/QĐ-PT ngày 11/8/2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông Phan Thanh S, sinh năm 1953, có mặt;

Địa chỉ: Tổ E, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông S: Ông Nguyễn Đình G, Luật sư Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H, có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Phan Công N, sinh năm 1960, vắng mặt;

Địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Bà Trần Thị Vân A;

Trú tại: E T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh, (theo văn bản ủy quyền ngày 18/8/2023), có mặt;

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông N: Bà Nguyễn Thị Q, Luật sư Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H, vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là UBND) huyện T, tỉnh Hà Tĩnh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. UBND xã T, huyện T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh L, chức vụ: Chủ tịch UBND xã, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Bà Thạch Thị M, đề nghị xét xử vắng mặt;

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

4. Bà Nhựt Thị C, vắng mặt;

Trú tại: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

5. Bà Phan Thị H, vắng mặt;

Trú tại: Tổ dân phố số C, thị trấn T huyện T, tỉnh Hà Tĩnh.

6. Bà Phan Thị T, vắng mặt;

Trú tại: Xóm M, xã T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà H, bà T: Bà Trần Thị Vân A (theo các văn bản ủy quyền ngày 18/8/2023), có mặt.

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Phan Thanh S, có mặt.

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ ông S là cụ Phan Công X, sinh năm 1919 (mất năm 2020) và cụ Phan Thị T1 (mất năm 2004) có 04 người con gồm bà Phan Thị H; ông Phan Thanh S; ông Phan Công N; bà Phan Thị T. Quá trình chung sống bố mẹ ông có một thửa đất diện tích thực tế khoảng trên 2.000m², tại thôn B, xã T, huyện T, Hà Tĩnh. Thửa đất này do ông bà tổ tiên để lại từ trước năm 1945 và bố mẹ ông S đã sống trên đất từ khi ông bà để lại cho đến khi qua đời. Năm 1974, ông S lập gia đình với bà Thạch Thị M đến năm 1976 bố mẹ ông S tách một phần thửa đất này chia cho vợ chồng ông S để làm nhà riêng. Theo Bản đồ 299, thửa đất của vợ chồng ông S thuộc thửa 492, tờ bản đồ số 5, diện tích 718m² ghi tên chủ sử dụng đất là bà Nguyễn Thị M1. Vợ chồng ông S sinh sống liên tục, ổn định cùng các con trên thửa đất này mà không có ai tranh chấp.

Năm 1984, vợ chồng ông S ly hôn nhưng không phân chia tài sản, vì bận công tác ở nơi khác nên ông S gửi nhà và đất cho bố mẹ quản lý, sử dụng. Năm 1987 ông S lập gia đình mới và chuyển về sinh sống tại thị trấn T nhưng thỉnh

thoảng vẫn về dọn dẹp, do căn nhà của ông S làm bằng vách đất bị xuống cấp nên bố mẹ đã nói ông S dỡ đi.

Năm 2010, khi các anh em về xây nhà thờ họ thì ông S phát hiện em trai là ông Phan Công N đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là GCNQSD) đất mang tên vợ chồng ông N đối với thửa đất của bố là cụ Phan Công X và trên thửa đất của ông S.

Sau khi phát hiện sự việc, năm 2012 cụ Phan Công X đã làm đơn đề nghị UBND xã T, huyện T xem xét cấp đổi lại GCNQSD đất nhưng chưa được giải quyết. Ông S làm đơn đề nghị UBND xã T tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai vào ngày 08/3/2019, nhưng các bên không đạt được sự thống nhất. Năm 2020, cụ Phan Công X qua đời và hiện nay vợ chồng ông Phan Công N vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299 của ông S.

Ngày 20/7/2021, bà Thạch Thị M đã viết giấy giao quyền sử dụng đất cho ông S toàn quyền sở hữu, sử dụng và đứng ra giải quyết mọi vấn đề liên quan đến thửa đất.

Với những nội dung trên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 570052 do UBND huyện T cấp ngày 23/5/2017 (và các giấy chứng nhận đã cấp trước đó) đứng tên ông Phan Công N và bà Nhự Thị C.

- Buộc ông Phan Công N và bà Nhự Thị C trả lại cho nguyên đơn thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299, diện tích 718m² tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh để nguyên đơn làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Công N trình bày:

Năm 1969 bố mẹ ông N là cụ Phan Công X quản lý và sử dụng thửa đất có diện tích khoảng 1.800m² tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Thửa đất đã được gia đình ông N sử dụng vào mục đích dựng nhà để ở và trồng cây trên diện tích đất còn lại. Từ năm 1969 đến năm 1978 cả gia đình bố mẹ và anh chị em ông N sinh sống trong cùng một ngôi nhà trên thửa đất. Năm 1978, ông Phan Thanh S là anh trai ông N lập gia đình với bà Thạch Thị M, bố mẹ ông cho ông S và bà M mượn tạm một khoảnh đất vườn phía sau để làm nhà ở và ông S đã dựng tạm một ngôi nhà nhỏ phía sau vườn để sinh sống. Ngoài hai ngôi nhà xây dựng trên đất thì bố mẹ ông N là người trực tiếp trồng cây lâu năm và hoa màu trên diện tích đất còn lại.

Ông S và bà M sống với nhau được 5 năm thì năm 1983 ly hôn. Sau khi ly hôn, ông S chuyển đến nơi khác sinh sống, bà M đi lấy chồng khác ở xã T, huyện T, Hà Tĩnh từ đó đến nay không sinh sống trên thửa đất.

Năm 1985 ông N xây dựng gia đình với bà Nhự Thị C. Gần 40 năm ở trên đất cùng bố mẹ, vợ chồng ông N bà C trồng cây lâu năm, xây dựng nhà ở, công trình phụ trợ kiên cố và phụng dưỡng bố mẹ. Vợ chồng ông N bà C trực tiếp sử dụng đất liên tục, công khai và được sự đồng ý của bố mẹ nên năm 1993 khi đo

vẽ bản đồ 371 tại thửa đất số 632, tờ bản đồ số 5 diện tích là 2.082m². Ngày 03/8/1996 ông Phan Công N được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N611302. Ngày 12/7/2009 vợ chồng ông N được UBND huyện T cấp đổi GCNQSD đất số AP572840. Ngày 23/5/2017 vợ chồng ông N tiếp tục được UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI570052. Quá trình cấp GCNQSD đất từ năm 1996 và các năm 2009; 2017 vợ chồng ông N thực hiện công khai và không có khiếu nại, tranh chấp liên quan đến việc thực hiện thủ tục và quá trình sử dụng đất.

Ông N không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh S vì việc sử dụng đất và cấp GCNQSD đất của ông N là đúng quy định pháp luật. Yêu cầu tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quy định của pháp luật không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nhự Thị C (vợ ông Phan Công N) trình bày:

Bà hoàn toàn nhất trí với quan điểm của ông Phan Công N và thừa nhận nội dung ý kiến mà ông N trình bày là đúng thực tế. Bà C không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh S vì việc sử dụng đất và cấp GCNQSD đất của ông N là đúng quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phan Thị H, bà Phan Thị T và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Thống nhất với trình bày của bị đơn ông Phan Công N về nguồn gốc thửa đất, quá trình sử dụng đất, năm 1996 bố mẹ hai bà tuổi cao đã tặng cho ông N bà C toàn bộ số diện tích đất ở, đất vườn và đất trồng lúa của các cụ. Thời điểm đó, bố mẹ đều hỏi ý kiến hai bà về việc này nhưng vì lấy chồng xa nên hai bà không có nhu cầu ở và canh tác trên diện tích đất đó. Vì vậy, bà Huỳnh bà T2 cho rằng việc bố mẹ cho em trai là ông Phan Công N sử dụng toàn bộ thửa đất là hoàn toàn hợp lý, vì vợ chồng ông N là người trực tiếp sống lâu dài trên đất và có công phụng dưỡng bố mẹ khi già yếu, nên hai bà không nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T trình bày:

Theo nguồn gốc đất tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn cùng hồ sơ lưu trữ qua các thời kỳ, và quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Phan Công N và bà Nhự Thị C, thì thửa đất đã được hộ ông N sử dụng ổn định, ngay tình, công khai, liên tục từ năm 1985 đến nay và đã qua ba lần cấp và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hàng năm hộ gia đình ông N thực hiện việc kê khai, đóng nộp thuế sử dụng đầy đủ.

Năm 2019, UBND xã nhận được đơn thư của ông Phan Thanh S, ông S sử dụng đất năm 1978 đến 1983, sau đó rời khỏi địa phương từ năm 1983 đến nay không sử dụng, không kê khai nộp thuế và không có khiếu nại khiếu kiện việc ông N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông S không đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2013.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T trình bày:

Căn cứ nguồn gốc sử dụng đất, quá trình sử dụng, cấp GCNQSD đất số N611302 do UBND huyện T cấp ngày 03/8/1996 cho ông Phan Công N là phù hợp với chủ trương cấp GCNQSD đất theo Nghị định 64/NĐ-CP. Trình tự, thủ tục hồ sơ cấp đổi GCNQSD đất cho ông N bà C đều đúng theo quy định hiện hành, quá trình cấp đổi này diễn ra từ lâu nhưng từ năm 1996 đến năm 2018, các bên liên quan không có ý kiến phản ánh về quyền sử dụng đất gửi cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, UBND huyện không có đủ cơ sở để xem xét việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 570052 do UBND huyện T cấp ngày 23/5/2017 (và các giấy chứng nhận đã cấp trước đó) đứng tên ông Phan Công N và bà Nhự Thị C.

UBND huyện T và UBND xã T đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật và đánh giá toàn diện các tài liệu, lời khai của đương sự trong vụ án để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên liên quan.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Căn cứ Điều 100, Điều 166, Điều 170 Luật Đất đai 2013; Điều 158, Điều 161, Điều 166, Điều 221 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 92, khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

Bác đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh S về việc buộc ông Phan Công N và bà Nhự Thị C trả lại cho nguyên đơn thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5, bản đồ 299, diện tích 718m² tại thôn B, xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 570052 do UBND huyện T cấp ngày 23/5/2017 cùng các giấy chứng nhận đã cấp trước đó đứng tên ông Phan Công N và bà Nhự Thị C.

Ngoài ra, bản án còn xử lý về án phí; tuyên quyền kháng cáo theo quy định; sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/12/2022 nguyên đơn là ông Phan Thanh S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn là ông Phan Thanh S có kháng cáo trình bày:

Cơ bản giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm; ông hoàn toàn phủ nhận bản án sơ thẩm; ông N đã mạo nhận đất của bố mẹ ông, không có giấy tờ gì để chứng minh đất của ông N; ông lấy vợ từ năm 1974 đến 1984 mới ly hôn, trong thời gian này vợ chồng ông ở trên thửa đất này, sau khi vợ chồng ly hôn mới chuyển đi nơi khác; năm 1983 theo bản đồ 299 thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5 đã có tên bà Nguyễn Thị M1 (là vợ ông), nhưng sau đó do ông gửi bố ông là cụ X quản lý nên ông không kê khai, đăng ký, chuyển quyền sử dụng đất, nhưng

thửa đất vẫn thuộc quyền sử dụng của ông, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông để hủy GCNQSD đất của ông N, bà C; buộc ông N, bà C trả lại thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5 diện tích 718m² cho ông.

- Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông S trình bày:

GCNQSD đất năm 1996 của ông N thể hiện, thửa đất thuộc tờ bản đồ số 371 là không đúng số thửa, tờ bản đồ; hồ sơ cấp đổi GCNQSD đất năm 2009 thể hiện nguồn gốc đất do cha ông để lại từ năm 1980, nhưng không có bất kỳ văn bản, giấy tờ gì thể hiện việc cụ Xuân t cho ông N, cũng như không có tài liệu thể hiện ông N được hưởng di sản thừa kế, nên cần hủy các GCNQSD đất. Đối với yêu cầu đòi đất thì tại bản đồ 299 thể hiện bà M1 là chủ sử dụng thửa đất số 492, tờ bản đồ số 05; ông S và bà M1 đã làm nhà ở ổn định trên thửa đất này 10 năm, sau này vẫn thường xuyên đi về thăm nhà; bà M1 có văn bản giao quyền cho ông S; không có căn cứ chứng minh ông S đã tặng cho ông N; Văn bản tặng cho đất năm 2019 không hợp lệ. Do đó, không có căn cứ xác định thửa đất của ông N, mà đủ căn cứ xác định thửa đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông S. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của S.

- Đại theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Phía bị đơn cũng như những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Bởi vì, nguyên đơn khởi kiện nhưng không xuất trình được chứng cứ để chứng minh quyền sử dụng đất của mình. Đến năm 2020 cụ X mới mất nhưng trong khoảng thời gian từ năm 1983 đến nay, ông S vẫn không hoàn thiện các thủ tục để chuyển quyền sử dụng đất; không có bất cứ chứng cứ, tài liệu gì chứng minh cụ Xuân tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa đất này cho ông S. Bản đồ 299 thể hiện có tên bà M1 bởi vì thời điểm năm 1983 vợ chồng ông S ở trên thửa đất này, nên khi đo vẽ đã ghi tên bà M1; bản đồ 299 không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai; từ năm 1984 đến nay ông S hoàn toàn không sử dụng, ông S cũng không có tranh chấp, hay khiếu nại gì khi ông N sử dụng và được cấp GCNQSD đất; tại phiên hòa giải ở cơ sở chính ông S đã đề nghị hủy GCNQSD đất để cấp lại toàn bộ diện tích thửa đất cho cụ X; ông N sử dụng từ năm 1985 đến nay, đã 04 lần sửa chữa và làm nhà, 03 lần được cấp GCNQSD đất, việc sử dụng của ông N là công khai, ngay tình, liên tục, ông S không sử dụng trên 40 năm nên nếu có căn cứ là đất của ông S thì cũng áp dụng thời hiệu để công nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Vì vậy, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm người tham gia tố tụng và những

người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá chứng cứ thấy rằng cấp sơ thẩm đã không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là ông Phan Thanh S là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S kháng cáo nhưng không xuất trình được chứng cứ gì mới, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Thanh S, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền và xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp: Ông Phan Thanh S khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Phan Công N trả lại thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5 bản đồ 299, diện tích 718m². Đây là vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự; ngoài tranh chấp quyền sử dụng đất, thì nguyên đơn còn yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện T đã cấp cho ông Phan Công N và bà Nhự Thị C, đây là quyết định hành chính cá biệt của UBND cấp huyện trong lĩnh vực quản lý đất đai, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định tại Điều 32 Luật Tố tụng hành chính và khoản 9 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đúng quy định của pháp luật; quá trình giải quyết vụ án một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền có mặt, hoặc đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, hoặc đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, nên Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 227; Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Theo các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện, năm 1978 ông Phan Thanh S kết hôn với bà Thạch Thị M, sau khi kết hôn ông bà ở riêng trên thửa đất phía sau vườn của cụ Phan Công X (là bố ông S); đến năm 1984 thì ông S, bà M ly hôn nhau nên cả hai ông bà đều chuyển đi nơi khác sinh sống; các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp là của cụ Phan Công X và vợ là Phan Thị T1 được thừa hưởng của tổ tiên từ trước năm 1945 và hai cụ sinh sống trên thửa đất này cho đến khi qua đời. Như vậy, có căn cứ khẳng định nguồn gốc thửa đất là của cụ X, cụ T1. Theo ông Phan Thanh S, năm 1976 bố, mẹ cho vợ chồng ông thửa đất này để làm nhà ở riêng, nên trên bản đồ 299 thể hiện thuộc thửa đất số 492, tờ bản đồ số 5, diện tích 718m² mang tên bà Thạch Thị M. Tuy nhiên, ngoài có tên trong bản đồ 299 thì ông Phan Thanh S không

xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì thể hiện việc cụ X, cụ T1 đã chuyển nhượng, tặng cho vợ chồng ông đối với thửa đất này, các đương sự trong vụ án không thừa nhận. Hơn nữa, ông S sinh sống trên thửa đất đến năm 1984 thì cả ông S và bà M đều chuyển đi nơi khác sinh sống, trên đất không có tài sản gì của ông bà; sau khi ông S, bà M chuyển đi nơi khác thì cụ X, cụ T1 tiếp tục sinh sống, sử dụng đối với thửa đất này cho đến khi qua đời; cũng như vợ chồng ông N, bà C sử dụng đối với thửa đất này cho đến nay; quá trình sử dụng vợ chồng ông N đã xây dựng nhà cửa và các công trình phụ trợ trên thửa đất, việc sử dụng của ông N là công khai, liên tục, ổn định không có tranh chấp; năm 1993 (thời điểm cụ X, cụ T1 còn sống) ông N lập hồ sơ đăng ký và đến năm 1996 được UBND huyện T cấp GCNQSD đất lần đầu đối với thửa đất số 631, tờ bản đồ số 5, diện tích 2.082m²; đến năm 2009 và 2017 được cấp đổi; tại thời điểm ông N được cấp GCNQSD đất thì cụ X, cụ T1 vẫn còn sống mà không có ý kiến gì. Đặc biệt, ông Phan Thanh S thừa nhận có biết việc ông N xây dựng các công trình trên đất nhưng không có ý kiến phản đối gì. Quá trình giải quyết vụ án, ông Phan Thanh S xuất trình đơn đề nghị ngày 24/4/2012 thể hiện của cụ X gửi UBND huyện T đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông N, nhưng cụ lại đề nghị cấp lại toàn bộ diện tích của thửa đất cho vợ chồng cụ X. Do đó, nếu có việc này thì càng khẳng định thửa đất đang tranh chấp chưa được cụ X, cụ T1 tặng cho, chuyển nhượng cho ông Phan Thanh S, ông S cũng không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh là đã được phân chia di sản thừa kế, nên không có căn cứ khẳng định ông Phan Thanh S có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất này.

[4] Đối với yêu cầu hủy GCNQSD đất, thấy: Như đã phân tích trên thì ông Phan Thanh S chưa phải là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất trên, nên việc ông yêu cầu hủy GCNQSD đất mà UBND huyện T đã cấp cho vợ chồng ông Phan Công N và bà Nhựt Thị C không có căn cứ chấp nhận.

Tổng hợp các phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ; quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, đã xem xét đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, tại cấp phúc thẩm nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[5] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận lẽ ra ông S phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng ông là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí, ông đã có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí phúc thẩm cho ông S theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; bác kháng cáo của ông Phan Thanh S; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2022/DS-ST ngày 21/11/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phan Thanh S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Duy Nhiệm